

999+ bài tập thì quá khứ hoàn thành và quá khứ đơn kèm đáp án

Exercise 1: Put the verbs in the following sentences in the correct tenses

(Bài tập 1: Chia động từ ở các câu sau đây)

1. After they (go), I (sit) down and (watch)TV.
2. What (do)..... he before he went to the airport?
3. Before she (watch) TV, she (do).....homework.
4. Yesterday, John (go) to the store before he (go)..... home.
5. When he came to the stadium, the match (already/ begin)
6. After taking a bath, he (go).....to bed.
7. She said that she (already, see) Dr. Rice.
8. They (go) home after they (finish) their work.
9. He told me he (not/ eat).....such kind of food before.
10. She (win).....the gold medal in 1986.

Đáp án:

Đáp án	Giải thích
1. had gone, sat, watched	"Sau khi họ đi, tôi ngồi xuống và xem tivi". Sự kiện "đi" diễn ra trước khi tôi ngồi xem TV, do đó sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had gone" cho hành động diễn ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn "watched" cho hành động diễn ra sau.
2. had done	"Anh ấy đã làm gì trước khi đi đến sân bay". Diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một sự kiện khác (đi đến sân bay). Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had done" để mô tả hành động xảy ra trước đó.
3. watched, had done	"Trước khi xem tivi, cô ấy làm bài tập về nhà". Hành động "xem TV" diễn ra sau hành động "làm việc nhà". Do đó, sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had done" cho hành động diễn ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn "watched" cho hành động xảy ra sau.
4. had gone, went	"Hôm qua, John đi đến cửa hàng trước khi anh ấy về nhà". Sự kiện "đi đến nhà" xảy ra sau sự kiện "đi đến cửa hàng". Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had gone to the store" và sử dụng thì quá khứ đơn "went home" cho hành động diễn ra sau.
5. had already begun	"Khi anh ấy đến sân vận động, trận đấu đã bắt đầu". Sự kiện "trận đấu bắt đầu" xảy ra trước sự kiện "anh ấy đến sân vận động". Vì vậy chia thì quá khứ hoàn thành "had already begun" cho hành động diễn ra trước.

6. went	“Sau khi tắm xong anh ấy đi ngủ”. Hành động "đi ngủ" diễn ra liên tiếp ngay sau hành động "tắm". Thì quá khứ đơn được sử dụng để mô tả các sự kiện liên tiếp theo nhau trong quá khứ. Vì vậy sử dụng thì quá khứ đơn “went” cho diễn ra liên tiếp sau một hành động khác trong quá khứ.
7. had already seen	“Cô ấy nói cô ấy đã nhìn thấy tiến sĩ Rice”. Hành động cô ấy “nhìn thấy” diễn ra trước hành động cô ấy nói. Vì vậy, chia thì quá khứ hoàn thành “had already seen” cho hành động nhìn thấy xảy ra trước trong quá khứ.
8. went, had finished	“Họ đi về nhà sau khi hoàn thành công việc của họ”. Hành động "về nhà" diễn ra sau hành động "hoàn thành công việc". Vì vậy chia thì quá khứ hoàn thành “had finished” cho hành động xảy ra trước.
9. hadn't eaten	“Anh ấy nói với tôi rằng anh ấy không ăn loại thực phẩm như vậy trước đây”. Hành động "ăn" diễn ra trước hành động "nói với tôi". Sử dụng thì quá khứ hoàn thành “hadn't eaten” cho hành động xảy ra trước.
10. won	“Cô ấy thắng huy chương vàng vào năm 1986”. Hành động "won the gold medal" là một sự kiện đã hoàn thành trong quá khứ, nên sử dụng thì quá khứ đơn.

Exercise 2: Rewrite one sentence using the past simple and past perfect

(Bài tập 2: Viết lại câu sử dụng thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành)

1. I took the bus and then went shopping.

=> After I

2. She arrived home then she prepared tea for her kids.

=> After she

3. Her wallet was stolen and then she went to the police station.

=> After her

4. She went to the airport but the plane had already departed.

=> After the plane

5. Tom went home after that I arrived at the party.

=> After Tom

6. She had dinner and then she came to my house.

=> After she

Hiện thị đáp án:

1. After I had taken the bus, I went shopping.

=> Giải thích: “Sau khi bắt xe buýt, tôi đã đi mua sắm”. Hành động bắt xe buýt diễn ra trước hành động đi mua sắm. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had taken” để diễn đạt hành động ra trước trong quá khứ và sử dụng thì quá khứ đơn “went” để diễn đạt hành động diễn ra sau.

2. After she had arrived home, she prepared tea for her kids.

=> Giải thích: “Sau khi về đến nhà, cô chuẩn bị trà cho các con”. Hành động về đến nhà diễn ra trước hành động chuẩn bị trà. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had arrived home” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “prepared” để diễn tả hành động diễn ra sau.

3. After her wallet had been stolen, she went to the police station.

=> Giải thích: “Sau khi ví của cô bị đánh cắp, cô đã đến đồn cảnh sát”. Hành động bị đánh cắp diễn ra trước hành động đi đến đồn cảnh sát. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had been stolen” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “went” cho hành động xảy ra sau.

4. After the plane had departed, she went to the airport.

=> Giải thích: “Sau khi máy bay khởi hành, cô đến sân bay”. Hành động khởi hành của máy bay diễn ra trước hành động đi đến sân bay. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had departed” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “went” cho hành động xảy ra sau.

5. After Tom had gone home, he arrived at the party.

=> Giải thích: “Sau khi Tom về nhà, anh ấy đã đến bữa tiệc”. Hành động về nhà diễn ra trước hành động đi đến buổi tiệc. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had gone home” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “arrived” cho hành động xảy ra sau.

6. After she had dinner, she came to my house.

=> Giải thích: “Sau khi ăn tối xong, cô ấy đến nhà tôi”. Hành động ăn tối diễn ra trước hành động đi đến nhà tôi. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had dinner” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “came” cho hành động xảy ra sau.

Exercise 3: Past simple or past perfect? Read the sentences carefully and circle the correct options

(Bài tập 3: Quá khứ đơn hay quá khứ hoàn thành? Đọc kỹ các câu và khoanh tròn các phương án đúng)

1. Mr. Palmer (didn't speak/ hadn't spoken) any Chinese before he (moved/ had moved) to Peking.
2. Sonny (got/ had got) fainted by the time the ambulance (reached/ had reached) the hospital.
3. When my mother (brought/ had brought) me an apple, I (finished/ had finished) my homework.
4. Mrs. Wilkinson (refused/ had refused) to drive the car because she (had/ had had) a terrible accident on the highway about a year ago.
5. The robbers (left/ had) left the bank when the policemen finally (arrived/ had arrived).
6. When the rain (started/ had started), the Atkinsons (finished/ had finished) planting trees.
7. By the time Rebecca (went/ had gone) into the store, she (got/ had got) soaked.
8. Darcey (saw/ had seen) this castle before she (came/ had come) again last Sunday.
9. My uncle (didn't try/ hadn't tried) Italian food before (went/ had gone) to that restaurant.
10. I (didn't think/ hadn't thought) of having a new house before I (saw/ had seen) that ad on TV.

Hiện thị đáp án:

Đáp án	Giải thích
1. hadn't spoken – moved	“Ông Palmer không nói bất kỳ tiếng Trung Quốc nào trước khi ông ấy chuyển đến Bắc Kinh”. Hành động nói tiếng Trung Quốc diễn ra trước hành động chuyển tới Bắc Kinh. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “hadn't spoken” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “moved” cho hành động xảy ra sau.
2. had got – reached	“Sonny đã ngã xỉu vào lúc xe cấp cứu đến bệnh viện”. Hành động đã ngã xỉu diễn ra trước hành động đến bệnh viện. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had got” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “reached” cho hành động xảy ra sau.
3. brought – had finished	“Khi mẹ tôi mang cho tôi một quả táo, tôi đã làm xong bài tập về nhà”. Sự kiện mang táo xảy ra sau sự kiện hoàn thành bài tập. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had finished” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “brought” cho hành động xảy ra sau.
4. refused – had had	“Bà Wilkinson đã từ chối lái xe vì bà đã gặp một tai nạn khủng khiếp trên đường cao tốc khoảng một năm trước”. Sự kiện từ chối lái xe xảy ra sau sự kiện gặp tai nạn. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had had” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “refused” cho hành động xảy ra sau.
5. had left – arrived	“Những tên cướp đã rời khỏi ngân hàng khi cảnh sát cuối cùng đến”. Sự kiện những tên cướp rời đi xảy ra trước sự kiện cảnh sát đến. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had left” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “arrived” cho hành động xảy ra sau.
6. started – had finished	“Khi trời bắt đầu mưa, Atkinsons đã hoàn thành việc trồng cây”. Sự kiện trời mưa xảy ra sau sự kiện hoàn thành việc trồng cây. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had finished” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “started” cho hành động xảy ra sau.
7. went – had got	“Khi Rebecca đi vào cửa hàng, cô ấy đã ướt sũng”. Việc đi vào cửa hàng xảy ra sau sự kiện cô ấy ướt sũng. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had got” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “went” cho hành động xảy ra sau.
8. had seen – came	“Darcey đã thấy lâu đài này trước khi cô ấy đến lần nữa vào chủ nhật tuần trước”. Sự kiện nhìn thấy lâu đài xảy ra trước sự kiện đến lần nữa. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had seen” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “came” cho hành động xảy ra sau.

<p>9. hadn't tried – went</p>	<p>“Chú tôi chưa thử đồ ăn Ý trước đây đi đến nhà hàng đó”. Sự kiện thử đồ Ý xảy ra trước sự kiện đi đến nhà hàng. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “hadn't tried” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “went” cho hành động xảy ra sau.</p>
<p>10. hadn't thought saw</p>	<p>“Tôi chưa từng nghĩ có một ngôi nhà mới trước khi tôi xem quảng cáo đó trên TV”. Hành động chưa từng nghĩ xảy ra trước sự kiện xem quảng cáo. Vì thế sử</p>

dụng thì quá khứ hoàn thành “hadn’t thought” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “saw” cho hành động xảy ra sau.
--

Exercise 4: Choose the correct meaning for each sentence

(Bài tập 4: Chọn đáp án đúng cho mỗi câu sau)

- She screamed because she saw a mouse.
 - A. She saw a mouse. Then she screamed.
 - B. She screamed. Then she saw a mouse.
- I had never eaten sushi until I went to a Japanese restaurant last week.
 - A. I ate sushi for the first time last week.
 - B. I had eaten sushi before going to the Japanese restaurant.
- Ana had just had a shower when I called.
 - A. She was having a shower when I called.
 - B. I called Ana after she had had a shower.
- When we got to the cinema, the film had started.
 - A. The film started before we arrived.
 - B. The film started after we arrived.

Hiện thị đáp án:

Đáp án	Giải thích
1. A	“Cô ấy hét lên vì nhìn thấy một con chuột”. Trong câu này, sự kiện cô ấy nhìn thấy một con chuột và hành động cô ấy hét lên xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ. Nên chia thì quá khứ đơn cho 2 sự kiện. => Đáp án là "A".
2. A	“Tôi chưa bao giờ ăn sushi cho đến khi tôi đến nhà hàng Nhật vào tuần trước”. Hành động chưa bao giờ ăn sushi diễn ra trước hành động đi đến nhà hàng Nhật. Nên chia thì quá khứ hoàn thành cho “had never eaten sushi”. => Đáp án là "A".
3. B	“Ana vừa tắm xong thì tôi gọi”. Hành động tắm diễn ra trước hành động gọi. Nên chia thì quá khứ hoàn thành cho “had just had a shower”. => Đáp án là "B".
4. A	“Khi chúng tôi đến rạp chiếu phim thì bộ phim đã bắt đầu”. Sự kiện bộ phim bắt đầu đã diễn ra trước hành động đi đến rạp chiếu phim. Nên chia thì quá khứ hoàn thành cho “had started”. => Đáp án là "A".

Exercise 5: Reorder these words to have correct sentences

(Bài tập 5: Sắp xếp lại các từ này để có câu đúng)

1. the clients/ brief/ objectives/ we/ about/ he/ new year's/ before/ before/ us/ the/ meet.

=>

2. the office/ go off/ we / the lights/ after/ leave.

=>

3. sent/ an email/ he/ a day off/ his boss/ before/ take/ he/ to.

=>

4. before/ save/ be able/ he/ an early retirement/ have/ money/ a lot of/ to/ he.

=>

5. presence/ call/ she/ her house/ fell/ after/ the/ the police/ someone/ in/ she/ of.

=>

6. bring/ here/ the post office/ the/ you/ package/ before/ you/ come/ to?

=>..... ?

Hiện thị đáp án:

1. He had briefed us about the new year's objectives before we met the clients.

=> Giải thích: "Trước khi chúng ta gặp khách hàng, anh ấy đã thông báo cho chúng ta về mục tiêu của năm mới". Với "thông báo về mục tiêu của năm mới" là hành động đã xảy ra trước hành động gặp khách hàng. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had briefed" để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn "met" cho hành động xảy ra sau.

2. The lights went off after we had left the office.

=> Giải thích: "Đèn tắt sau khi chúng ta đã rời khỏi văn phòng". Hành động rời khỏi phòng diễn ra trước hành động đèn tắt. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had left" để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn "went off" cho hành động xảy ra sau.

3. He had sent an email to his boss before he took a day off.

=> Giải thích: "Anh ấy đã gửi một email cho sếp của mình trước khi anh ấy nghỉ một ngày". Hành động gửi email cho sếp diễn ra trước hành động nghỉ của anh ấy. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had sent" để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn "took" cho hành động xảy ra sau.

4. He had been able to save a lot of money before having an early retirement.

=> Giải thích: "Trước khi anh ấy nghỉ hưu sớm, anh ấy đã có thể tiết kiệm được nhiều tiền". Sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had been able to save a lot of money" để diễn đạt hành động xảy ra trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ cụ thể là trước khi anh ấy nghỉ hưu.

5. She called the police after she had felt the presence of someone in her house.

=> Giải thích: "Cô ấy gọi cảnh sát sau khi cô ấy đã cảm nhận được sự hiện diện của ai đó trong nhà cô ấy". Hành động nhận thấy sự hiện diện của ai đó trong nhà diễn ra trước hành động gọi cho cảnh sát. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành "had felt" để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn "called" cho hành động xảy ra sau.

6. Had you brought the package to the post office before you came here?

=> Giải thích: “Bạn đã mang theo gói hàng đến bưu điện trước khi bạn đến đây chưa? Hành động mang theo gói hàng diễn ra trước hành động đến đây”. Vì thế sử dụng thì quá khứ hoàn thành “Had you brought” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “came” cho hành động xảy ra sau.

Exercise 6: Translate the following sentences into English using past simple or past perfect

(Bài tập 6: Dịch những câu sau sang tiếng Anh sử dụng thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành)

1. Anh ấy đã học tiếng Anh được 10 năm trước khi anh ấy di cư (move) đến Canada vào năm 2016.
2. John đã thông thạo (master) rất nhiều ngôn ngữ trước khi anh ấy quyết định đi du lịch khắp thế giới.
3. Mẹ tôi đã chuẩn bị xong bữa sáng trước khi tôi thức dậy sáng nay.
4. Mọi người đã được cứu trước khi tòa nhà đổ sập (collapse).
5. Mark đã giành (win) được nhiều giải thưởng ở khu vực (regional awards) trước khi anh ấy tham gia (take part in) giải đấu bóng đá quốc gia.
6. Họ đã học cùng một trường đại học với nhau trước khi họ kết hôn vào năm ngoái.
7. Tôi đã quyết định đăng ký vào (enroll in) trường y lúc tôi học cấp 3 bởi vì tôi giỏi môn Sinh nhất.
8. Mặc dù gia đình tôi đã bảo tôi rằng việc học y có thể rất căng thẳng, nhưng tôi vẫn quyết định chọn chuyên ngành này ở đại học.
9. Tôi đã học y được 4 năm trước khi tôi nghỉ học (drop out of school) để theo đuổi (pursue) việc dạy tiếng Anh.
10. Paul đã nghỉ một năm (take a gap year) để đi du lịch trước khi anh ấy bắt đầu đại học.

Hiện thị đáp án:

1. He had studied English for 10 years before he moved to Canada in 2016.

=> Giải thích: “Anh ấy đã học tiếng Anh được 10 năm trước khi anh ấy di cư (move) đến Canada vào năm 2016”. Sự việc học tiếng Anh diễn ra trước sự việc di cư đến Canada trong quá khứ “năm 2016”. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had studied” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “moved” cho hành động xảy ra sau.

2. John had mastered many languages before he decided to travel around the world.

=> Giải thích: “John đã thông thạo (master) rất nhiều ngôn ngữ trước khi anh ấy quyết định đi du lịch khắp thế giới”. Sự việc thông thạo nhiều ngôn ngữ diễn ra trước hành động quyết định đi du lịch khắp thế giới trong quá khứ. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had mastered” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “decided” cho hành động xảy ra sau.

3. My mom had prepared breakfast by the time I got up this morning.

=> Giải thích: “Mẹ tôi đã chuẩn bị xong bữa sáng trước khi tôi thức dậy sáng nay”. Hành động chuẩn bị bữa sáng diễn ra trước hành động thức dậy trong quá khứ ‘sáng nay’. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had prepared” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “got” cho hành động xảy ra sau.

4. Everyone had been saved by the time the building collapsed.

=> Giải thích: “Mọi người đã được cứu trước khi tòa nhà đổ sập (collapse)”. Sự việc được cứu diễn ra trước sự việc tòa nhà đổ sập trong quá khứ. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had been saved” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “collapsed” cho hành động xảy ra sau. Chủ ngữ “Everyone” không phải là đối tượng thực hiện hành động “cứu”. Vì vậy, động từ “save” được đặt ở dạng bị động.

5. Mark had won many regional awards before he took part in the National football championship.

=> Giải thích: “Mark đã giành (win) được nhiều giải thưởng ở khu vực (regional awards) trước khi anh ấy tham gia (take part in) giải đấu bóng đá quốc gia”. Sự việc giành giải thưởng diễn ra trước hành động tham gia trong quá khứ. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had won” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “took” cho hành động xảy ra sau.

6. They had studied at the same university together before they married each other last year.

=> Giải thích: “Họ đã học cùng một trường đại học với nhau trước khi họ kết hôn vào năm ngoái”. Hành động học diễn ra trước sự việc kết hôn trong quá khứ - “năm ngoái”. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had studied” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “married” cho hành động xảy ra sau.

7. I decided to enroll in medical school when I was in high school because I was best at Biology.

=> Giải thích: “Tôi đã quyết định đăng ký vào (enroll in) trường y lúc tôi học cấp 3 bởi vì tôi giỏi môn Sinh nhất”. Các hành động quyết định và việc giỏi môn Sinh đều xảy ra ở thời điểm trong quá khứ - “khi tôi học cấp 3”. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ đơn “decided”, “was” cho cả 2 hành động.

8. Although my family had told me that studying medicine could be stressful, I still decided to choose this major.

=> Giải thích: “Mặc dù gia đình tôi đã bảo tôi rằng việc học y có thể rất căng thẳng, nhưng tôi vẫn quyết định chọn chuyên ngành này ở đại học”. Sự việc gia đình bảo tôi diễn ra trước sự việc tôi quyết định trong quá khứ. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had told” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “decided” cho hành động xảy ra sau.

9. I had studied medicine for 4 years before I dropped out of school to pursue English teaching.

=> Giải thích: “Tôi đã học y được 4 năm trước khi tôi nghỉ học (drop out of school) để theo đuổi (pursue) việc dạy tiếng Anh”. Hành động học diễn ra trước sự việc nghỉ học trong quá khứ. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had studied” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “dropped” cho hành động xảy ra sau.

10. Paul had taken a gap year to go traveling before he started university.

=> Giải thích: “Paul đã nghỉ một năm (take a gap year) để đi du lịch trước khi anh ấy bắt đầu đại học”. Hành động nghỉ 1 năm diễn ra trước sự việc bắt đầu đại học trong quá khứ. Vì vậy, sử dụng thì quá khứ hoàn thành “had taken” để diễn đạt hành động xảy ra trước và sử dụng thì quá khứ đơn “started” cho hành động xảy ra sau.

Exercise 7: Put the verb into the correct form, past perfect or past simple

(Bài tập 7: Chia động từ ở dạng đúng, quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ đơn)

1. We were driving along the road when (we/ see) a car which.....(break) down, so (we/ stop) to help.
2. Sorry I'm late. The car (break) down on my way here.
3. Jack travels a lot. When I first met him,..... (he/ already/ travel) round the world.

4. The house was very quiet when I got home. Everybody (go) to bed.
5. Paul wasn't at the party when I arrived (He/ Go) home.
6. She (live) in London before she (go) to the United States.
7. After they (eat) the shellfish, they (begin) to feel sick.
8. If you (listen) to me, you would have got the job.
9. Julie (arrive/ already) at the station when I (get) there.
10. When we (finish) dinner, we (go) out.
11. The garden (be) dead because it (be) dry all summer.
12. He (meet) her somewhere before.
13. My aunt flew to Paris last year. She (never/ go) on a plane before that.
14. We didn't need to queue because my wife (already/ buy) the tickets.
15. The thieves had already spent the money when the police (catch) them.
16. Helen (split up) with John before she met Paul.
17. We (know) her address because she (tell) us
18. The children (not eat) for days so they (be) extremely hungry.
19. By the time we (get) to the cinema the film (start), so we missed the first five minutes
20. After I (have) a huge lunch, I (feel) fat.
21. I spent a week in Miami recently. I (never, be) there before.
22. There was so much to see in Toledo. I wanted to see everything but I (not, have) enough time.
23. She told me she (buy) a new car.
24. When he arrived, Eve wasn't there. She (leave) about five minutes before.
25. When we (arrive) back in Spain, they (lose) our luggage.

Hiện thị đáp án:

1. We were driving along the road when **we saw** a car which **had broken** down, so **we stopped** to help.
2. Sorry I'm late. The car **broke** own on my way here.
3. Jack travels a lot. When I first met him, **he had already travelled** round the world.
4. The house was very quiet when I got home. Everybody **had gone** to bed.
5. Paul wasn't at the party when I arrived. **He had gone** home.
6. She **had lived** in London before she **went** to the United States.
7. After they **had eaten** the shellfish, they **began** to feel sick.

8. If you **had listened** to me, you would have got the job.
9. Julie **had already arrived** at the station when I **got** there.
10. When we **had finished** dinner, we **went** out.
11. The garden **was** dead because it **had been** dry all summer.
12. He **had met** her somewhere before.
13. My aunt flew to Paris last year. She **had never gone** on a plane before that.
14. We didn't need to queue because my wife **had already bought** the tickets.
15. The thieves had already spent the money when the police **caught** them.
16. Helen **had splitted up** with John before she met Paul.
17. We **had known** her address because she **told** us
18. The children **hadn't eaten** for days so they **were** extremely hungry.
19. By the time we **got** to the cinema the film **had started**, so we missed the first five minutes
20. After I **had had** a huge lunch, I **felt** fat.
21. I spent a week in Miami recently. I **had never been** there before.
22. There was so much to see in Toledo. I wanted to see everything but I **hadn't had** enough time.
23. She told me she **had bought** a new car.
24. When he arrived, Eve wasn't there. She **had left** about five minutes before.
25. When we **arrived** back in Spain, they **had lost** our luggage.

Exercise 8: Put the verbs in brackets into the correct form

(Bài tập 8: Chia động từ trong ngoặc ở dạng đúng)

1. She (come)..... back home after she (finish) their work.
2. Before my son (go) to bed, he (read).....a novel.
3. He told me he (not/ wear)..... such kind of clothes before.
4. When I came to the stadium, the match (start)
5. Last night, Peter (go) to the supermarket before he (go)home
6. Tom (give) me the book yesterday but I knew he (not read).....it.
7. When I arrived home I realized that I (not phone).....my grandparents.
8. The postman (come) after I (leave).....the office.
9. When the old lady (return) to her flat, she (see) that burglars (break)..... into.
10. My grandmother (make) some cheese sandwiches when I (get)home at 5.30
11. By the time Linda (park) her car, her boyfriend (drink)two cups of coffee

12. I wondered where I (see).....him before
13. My dog (be) hungry because he (have).....nothing to eat since breakfast
14. I (recognize) him because I (see).....his photo in the newspaper before
15. Margaret was upset because her husband (forget)..... her birthday.
16. When I arrived home from school yesterday, I (find)..... that my bike wasn't there. Someone
17. When Peter (arrive) at the bus station, the bus (already/ leave)
18. Fiona (offer) Sony a job after she (finish) her degree.
19. Jill (want) to meet my boyfriend because she (never/ see)..... him before.
20. I (know) about that accident because I (hear).....about it on the radio.
21. After they (see) the Tower, they (go).....to Westminster Abbey.
22. He (ask) me which animals I (see).....in Africa.
23. After Columbus (discover) America, he (return)..... to Spain.
24. Before they (move) to Liverpool, they (sell)..... everything.
25. After he (work) very hard, he (fall)..... ill.

Hiện thị đáp án:

1. She **came** back home after she **had finished** their work.
2. Before my son **went** to bed, he **had read**.
3. He told me he **hadn't worn** such kind of clothes before.
4. When I came to the stadium, the match **had started**.
5. Last night, Peter **had gone** to the supermarket before he **went** home
6. Tom **gave** me the book yesterday but I knew he **hadn't read** it
7. When I arrived home I realized that I **hadn't phoned** my grandparents
8. The postman **came** after I **had left** the office
9. When the old lady **returned** to her flat, she **saw** that burglars **had broken** into.
10. My grandmother **had made** some cheese sandwiches when **got** home at 5.30
11. By the time Linda **parked** her car, her boyfriend **had drunk** two cups of coffee
12. I wondered where I had seen him before
13. My dog **was** hungry because he **had had** nothing to eat since breakfast
14. I **recognized** him because I **had seen** his photo in the newspaper before
15. Margaret was upset because her husband **had forgotten** her birthday.
16. When I arrived home from school yesterday, I **found** that my bike wasn't there. Someone **had stolen**.

17. When Peter **arrived** at the bus station, the bus **had already left**.
18. Fiona **offered** Sony a job after she **had finished** her degree.
19. Jill **wanted** to meet my boyfriend because she **had never seen** him before.
20. I **knew** about that accident because I **had heard** about it on the radio.
21. After they **had seen** the Tower, they **went** to Westminster Abbey.
22. He **asked** me which animals I **had seen** in Africa.
23. After Columbus **had discovered** America, he **returned** to Spain.
24. Before they **moved** to Liverpool, they **had sold** everything.
25. After he **had worked** very hard, he **fell** ill.

Exercise 9: Read the situations and write sentences using the words in brackets

(Bài tập 9: Đọc tình huống và viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc)

1. The people sitting next to you on the plane were nervous. It was their first flight.
=> (They/ not/ fly/ before)
2. Sam played tennis yesterday. He wasn't very good at it because it was his first game ever.
=> (He/ never/ play/ before)
3. I met Daniel last week. It was good to see him again after such a long time.
=> (I/ not/ see/ him for five years)
4. Last year we went to Mexico. It was our first time there.
=> (We/ not/ be/ there/ before)
5. You went to the cinema last night. You got to the cinema late.
=> (The film/ already/ start)

Hiện thị đáp án:

1. They hadn't flown before.
2. He'd never played before.
3. I hadn't seen him for five years.
4. We hadn't been there before.
5. The film had already started.

Exercise 10: Look at the following sequence of actions and write sentences using the past perfect - simple past

(Bài tập 10: Nhìn vào chuỗi hành động sau và viết câu sử dụng thì quá khứ hoàn thành - quá khứ đơn)

Yesterday	Action
6 AM	My mother went to the market
6:30 AM	I went to school
7 AM	I met my friend, Jake
8 AM	We did a presentation together
12 PM	I had lunch at the cafeteria
1 PM	My English lesson started
3 PM	My father came to pick me up

Hiện thị đáp án:

1. My mother had gone to the market by the time I went to school.
2. I had gone to school before I met my friend, Jake.
3. After I had met my friend, Jake, we did a presentation together.
4. By 12 PM, we had done a presentation together.
5. Before I had lunch at the cafeteria, I and Jake had done a presentation together.
6. I had had lunch at the cafeteria before my English lesson started at 1PM.
7. By the time my father came to pick me up, my English lesson had started.

